



Bảng Giá

Áp dụng từ 10/06/2026

 **Bals**
Simply.Well.Connected.



2026

MADE IN GERMANY

PLUG & SOCKET CATALOGUE



Simply. Well. Connected.



HÀNG CHÍNH HÃNG NHẬP KHẨU TỪ ĐỨC



Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH, Ổ CẮM SCHUKO SCHUKO - TYPE PLUGS & SOCKETS - 16A / 230VAC			
	7370-1	Phích cắm schuko 16A - bằng cao su Màu đen/xanh - IP54 Schuko Plug - 16A - Black/blue colour - IP54	348,000
	736	Phích cắm schuko 16A - màu xanh - IP67 Schuko Plug - 16A - blue colour - Ip67	2,338,000
	713	Ổ cắm âm schuko 16A - bằng nhựa - không nắp Schuko Socket - 16A - without lid	255,000
	71094 71099	Ổ cắm âm schuko 16A - bằng nhựa - có nắp Schuko socket - 16A - with lid - IP54 Screw terminal/Quick connect	300,000
	7112	Ổ cắm âm schuko 16A - có nắp - IP68 Schuko socket - 16A - with lid - Ip68	1,992,000
	680-0433 -06	Ổ cắm âm schuko 16A Berlin - bằng nhựa - có nắp (Không sử dụng chung với đế nổi 722) Straight (a - b : 50 x 50 mm) (c - d : 39 x 39 mm) Schuko Socket - 16A - with lid - IP54	300,000
	7486	Ổ cắm nối schuko 16A - IP54 Connector Socket - 16A - IP54	775,000
	746	Ổ cắm nối schuko 16A - IP68 Connector Socket - 16A - IP68	2,893,000
	749	Ổ cắm nối ba ngã - bằng nhựa - kín nước Three way Schuko Socket - 16A - IP67	11,870,000
	51229	Ổ cắm schuko 16A - 3 ổ Schuko Socket three outlet - 16A - with lid	6,949,000
	722	Đế nổi cho ổ cắm âm schuko Surface mouting enclosure for Schuko Socket	345,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH CẮM LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) PLUGS - WATERTIGHT (IP67)			
 3 Poles - màu xanh	21238	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE Plus Quick Connect - Multi Grip	527,000
	21349	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Quick Connect - Multi Grip	643,000
	21239	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	708,000
	21240	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 Quick Connect - Multi Grip	783,000
 21241 (32A - 5P - 400V - 6H)	21351	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	814,000
	21241	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Quick Connect - Multi Grip	943,000
	2181	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	2,282,000
	2185	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	2,577,000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	2189	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	3,038,000
	2191	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	5,814,000
	2195	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	6,045,000
	2199	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	6,433,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH CẮM LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) PLUGS - SPLASHPROOF (IP44)			
 3 Poles - màu xanh	2126	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	259,000
	2130	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	300,000
	2136	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	332,000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	2138	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	388,000
	2142	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	448,000
	2148	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	547,000
 2148 (32A - 5P - 400V - 6H)	2104	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 High temperature resistant contact carrier	1,914,000
	2151	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 High temperature resistant contact carrier	2,066,000
	2155	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 High temperature resistant contact carrier	2,120,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN NỔI - LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) SURFACE MOUNTING SOCKET OUTLETS - WATERTIGHT (IP67)			
 3 Poles - màu xanh   Trên 3 Poles - màu đỏ	1133	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M20)	934,000
	1137	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M20)	1,025,000
	1143	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M20)	1,155,000
	1145	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M25)	1,236,000
	1149	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M25)	1,258,000
	1155	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M25)	1,465,000
	1157	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	3,514,000
	1161	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	3,578,000
	1161P	63A - 4P + Pilot - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	3,578,000
	1165 1112	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	4,000,000
	11437	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M50)	8,038,000
	11441	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M50)	9,220,000
	11447	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M50)	9,287,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Không bao gồm ốc luồn dây (cable gland)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN NỔI - LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) SURFACE MOUNTING SOCKET OUTLETS - SPLASHPROOF (IP44)			
 3 Poles - màu xanh  3 Poles - màu xanh With base of enclosure   115/102/103/1104/1127P/1124 Trên 3 Poles - màu đỏ With base of enclosure	11765	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M20)	480,000
	11645 11905	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	426,000
	115 11907	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M20) With base of enclosure	564,000
	100	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	455,000
	102	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M20) With base of enclosure	737,000
	11651	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	565,000
	11646	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	570,000
	101	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	586,000
	103	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25) With base of enclosure	872,000
	1104	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	2,354,000
	1127	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	2,394,000
	1127P	63A - 4P + Pilot - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	2,469,000
	1124	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	2,609,000
Ổ CẮM GẮN NỔI PHỐI HỢP			
 	160	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 (ON / OFF) Socket Outlet, switch, interlocked (Sử dụng cable gland M20)	5,644,000
	107	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Schuko socket Combination Unit Cable entry M25	1,287,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN ÂM - LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) PANEL MOUNTING SOCKET OUTLETS - WATERTIGHT (IP67)			
 3 Poles - màu xanh Angled - Nghiêng	13720	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 Straight (a - b: 62 x 62 mm) (c - d: 47 x 47 mm)	570,000
	12813 1266	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	570,000
	13739	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	708,000
	12814	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	708,000
	13726	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 72 x 65 mm) (c - d: 52 x 52 mm)	708,000
	13745	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	878,000
	12817	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	878,000
	13750	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	854,000
	12819	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	854,000
	13756	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	878,000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	12821	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	878,000
	13762	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	1,058,000
	12824	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	1,058,000
	12001	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 15° (a-b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	2,483,000
	1200	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° (a-b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	2,343,000
	129	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° Screw (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	2,484,000
	13104	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight Screw (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	2,484,000
	12100	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	8,028,000
	12104	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	7,745,000
	12108	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	8,293,000
 28012	28012	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	1,499,000
	28109	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	3,244,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN ÂM - LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) PANEL MOUTING SOCKET OUTLETS - SPLASHPROOF (IP44)			
 3 Poles - màu xanh Straight -Thẳng	13686	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	380,000
	12772	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 74 x 62 mm) (c - d: 60 x 52 mm)	380,000
	13693	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	438,000
	12753	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	438,000
	132001	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	504,000
	122001	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	504,000
	12757	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	504,000
	13703	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a-b: 75x75 mm) (c-d: 60x60 mm) Quick - Connect	570,000
	13007	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a-b: 75x75 mm) (c-d: 60x60 mm) Screw Terminal	570,000
	12761	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	570,000
 Trên 3 Poles - màu đỏ Angled - Nghiêng	13710	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	620,000
	12764	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	620,000
	132002	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	675,000
	12768	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	675,000
	1307	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	2,047,000
	12135	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	2,047,000
	134	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	2,097,000
	1201	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	2,097,000
	136	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	2,315,000
	1202	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	2,315,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM NỐI - LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) CONNECTOR SOCKETS - WATERTIGHT (IP67)			
 3 Poles - màu xanh	31240	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	616,000
	31241	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	789,000
	31243	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	965,000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	31244	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	956,000
	31245	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	988,000
	31247	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	1,187,000
 63A - 125A - 3P	3181	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus	2,609,000
	3185	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	2,536,000
	3124	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	2,709,000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	3191	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus	10,030,000
	3195	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	8,003,000
	3199	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	9,295,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM NỐI - LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) CONNECTOR SOCKETS - SPLASHPROOF (IP44)			
	3126	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	337,000
	3130	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	387,000
	3136	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	467,000
 3 Poles - màu xanh	3138	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	536,000
	3142	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	525,000
	3148	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	576,000
 63A - 3P screw terminals	3104	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 Screw Terminals	2,148,000
	3151	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 Screw Terminals	2,248,000
	3112	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 Screw Terminals	2,277,000
 Trên 3 Poles - màu đỏ			

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH & Ổ CẮM CHO CONTAINERS PLUGS, SOCKETS & CONNECTORS FOR REFRIGERATOR CONTAINERS			
	210824	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Phích cắm - Plug	660,000
	11000	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nổi - Surface Socket Cable gland M25, không bao gồm	1,448,000
	13021	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm âm - Panel Socket	1,010,000
	310567	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nối - Connector Socket	916,000
	27027	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Phích gá chìm - Panel Appliance Inlet	1,512,000
	16050	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nổi có công tắc và khóa Switched, interlocked, housing 225 x 118 mm Cable entry: top M25/M25 bottom M25/M25	8,982,000
	17026	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nổi có công tắc và khóa, khe gắn MCB Switched, Interlock, housing 365 x 134 mm Cable entry: top M40/M32 bottom M40/32	16,169,000
	2298	32A - 4P - 400V - 3H - IP44 Kiểm tra chiều quay cho container lạnh Phase sequence indicator - Test plug, for reefer containers	6,438,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
TỦ ĐIỆN COMBINATION UNITS SURFACE MOUNTING			
	61402CEE	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP67 Kích thước: W x H x D = 184 x 276 x 140 2 ổ cắm CEE: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 2 MCB: 16A - 2P - 6kA <i>* Tủ được làm bằng nhựa chất lượng cao, bền bỉ với môi trường có nhiều tác động.</i>	Giá phụ thuộc vào số lượng phụ kiện theo yêu cầu của khách hàng Vui lòng gọi điện (Please call)
	61402VTS	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP44 Kích thước: W x H x D = 184 x 276 x 140 3 ổ cắm Schuko: 16A - 2P - 230V - IP44 3 MCB: 16A - 1P - 6kA <i>* Tủ được làm bằng nhựa chất lượng cao, bền bỉ với môi trường có nhiều tác động.</i>	
	61328VT	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP44 Kích thước: W x H x D = 276 x 276 x 148 1 ổ cắm CEE: 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 1 ổ cắm CEE: 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 1 ổ cắm CEE: 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 1 MCB: 16A - 2P - 6kA 1 MCB: 32A - 2P - 6kA 1 MCB: 32A - 3P - 6kA	
	61066VT	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP67 Kích thước: W x H x D = 276 x 460 x 148 2 ổ cắm CEE: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 2 ổ cắm CEE: 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 2 MCB: 16A - 2P - 6kA 2 MCB: 32A - 3P - 6kA	
	6540VT	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP67 Kích thước: W x H x D = 290 x 290 x 205 2 ổ cắm CEE: 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 2 MCB: 32A - 3P - 6kA	
Nhận cung cấp theo yêu cầu của khách hàng, giá ưu đãi cho đơn hàng lớn			

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH, Ổ CẮM SCHUKO SCHUKO - TYPE PLUGS & SOCKETS - 16A / 230VAC			
	442 GU (442000)	Phích cắm schuko 16A - bằng cao su Schuko Plug - 16A - black colour	278,000
	810005 (542000)	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 2 Poles - black colour	188,000
	810105	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 3 Poles - black colour	225,000
	810006	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 2 Poles - black colour	212,000
	810106	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 2 Poles - black colour	247,000
	452 G (452001)	Ổ cắm nối schuko 16A - bằng cao su Schuko connector socket - 16A - without lid	466,000
	740.351	Ổ cắm nối schuko 16A - bằng cao su có nắp Schuko connector socket - 16A - with lid	496,000
	820007	Ổ cắm nối schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko connector socket - 16A - with lid	267,000
	353/GU (353000)	Ổ cắm nối 3 ngã - bằng cao su Three way schuko socket - 16A - with lid	2,233,000
	820008 (553003)	Ổ cắm 3 schuko - bằng cao su tổng hợp Three way schuko socket - 16A - with lid	962,000
	820006-25	Ổ cắm nối schuko 3 ngã - cao su tổng hợp màu vàng/đen - 2 Poles Three way schuko socket - 16A - with lid	1,622,000
	820009	Ổ cắm nối schuko 3 ngã - cao su tổng hợp màu đen - 2 Poles Three way schuko socket - 16A - with lid	1,513,000
	820106	Ổ cắm nối schuko 3 ngã - cao su tổng hợp màu đen - 2 Poles + double earth contact Three way schuko socket - 16A - with lid	1,622,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ỐC LUỒN DÂY (ỐC KẸP DÂY) CABLE GLANDS AND LOCK NUTS			
	Ốc luồn dây Cable gland	M12X1,5	75,000
		M16X1,5	75,000
		M20X1,5	75,000
		M25X1,5	123,000
		M32X1,5	123,000
		M40X1,5	362,000
		M50X1,5	512,000
		M63X1,5	542,000
	 Đai ốc Lock nuts with flange	Từ M12 - M25	25,000
		Từ M32 - M40	55,000
		Từ M50 - M63	136,000
	Nút chặn Stopper	Từ M12 - M25	25,000
		Từ M32 - M40	55,000
		Từ M50 - M63	122,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Diễn giải Description	Chiều dài Length	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
CÁP VỚI Ổ PHÍCH CẮM PLUGS, SOCKET WITH CABLE			
	1 ổ cắm nối: 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 1 phích cắm: 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Cáp H07RN-F 4G x 1.5 (EU)	5 m 10 m 20 m	Vui lòng gọi điện (Please call)
	1 ổ cắm nối: 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 1 phích cắm: 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Cáp H07RN-F 4G x 1.5 (EU)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm nối: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 1 phích cắm: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 Cáp H07RN-F 3G x 1.5 (EU)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm nối: 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 1 phích cắm: 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Cáp H07RN-F 3G x 1.5 (EU)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm Schuko 3 ngã: 16A - 230V - IP44 1 phích cắm Schuko: 16A - 230V - IP44 Cáp H07RN-F: 3G x 1.5 (EU)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm Schuko: 16A - 230V - IP44 1 phích cắm Schuko: 16A - 230V - IP44 Cáp H07RN-F: 3G x 1.5 (EU)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm Schuko 3 ngã: 16A - 230V - IP67 1 phích cắm Schuko: 16A - 230V - IP67 Cáp H07RN-F: 3G x 1.5 (EU)	5 m 10 m 20 m	
	Ổ cắm kéo dài quay tay bằng nhựa 3 ổ cắm Schuko (2P + E, 16A, 250V) Kích thước: 275 x 360 x 210	25 m 33 m 50 m	
	Ổ cắm kéo dài quay tay bằng kim loại 3 ổ cắm Schuko (2P + E, 16A, 250V) 1 ổ cắm CEE 3P + E, 16A, 400V Kích thước: 275 x 360 x 210	25 m 33 m 50 m	
	Cáp 3G x 1.5 (Dòng tải max 19A) H07RN-F		
	Cáp 3G x 2.5 (Dòng tải max 26A) H07RN-F		
	Cáp 4G x 1.5 (Dòng tải max 19A) H07RN-F		
	Cáp 4G x 2.5 (Dòng tải max 26A) H07RN-F		
	Cáp 4G x 4.0 (Dòng tải max 34A) H07RN-F		
	Cáp 5G x 1.5 (Dòng tải max 19A) H07RN-F		
	Cáp 5G x 2.5 (Dòng tải max 26A) H07RN-F		

Nhận cung cấp theo yêu cầu của khách hàng, giá ưu đãi cho đơn hàng lớn

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

FUSES & LIGHTING CATALOGUE

Doepke

ESKA

KALTHOFF
CONNECTORS AND CABLING SOLUTIONS

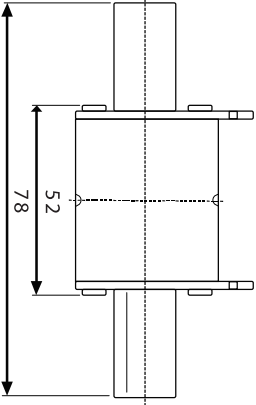
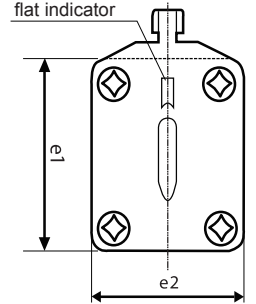
**Ferraz
Shawmut**

SONLUX
LIGHTING

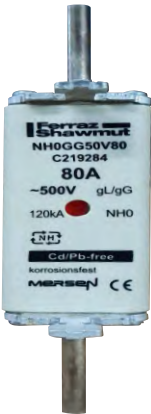
merseN



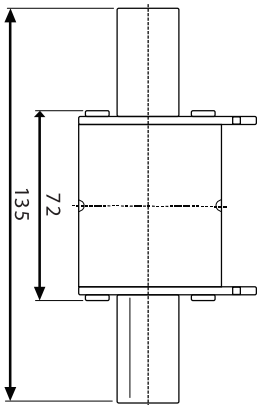
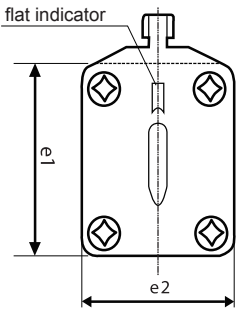
HÀNG CHÍNH HÃNG NHẬP KHẨU TỪ ĐỨC

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH00/000 - 500VAC - gG NH000/00 - fuse links - 500VAC - gG			
  	NH000GG50V2	2A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	254,000
	NH000GG50V4	4A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	254,000
	NH000GG50V6	6A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	254,000
	NH000GG50V10	10A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	254,000
	NH000GG50V16	16A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	254,000
	NH000GG50V20	20A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	254,000
	NH000GG50V25	25A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH000GG50V32	32A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH000GG50V35	35A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH000GG50V40	40A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH000GG50V50	50A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH000GG50V63	63A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH000GG50V80	80A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH000GG50V100	100A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	223,000
	NH00GG50V125	125A - NH00 - gG - e1=48 - e2=30	318,000
	NH00GG50V160	160A - NH00 - gG - e1=48 - e2=30	318,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH0 - 500VAC - gG NH0 - fuse links - 500VAC - gG			
	NH0GG50V6	6A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V10	10A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V16	16A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V20	20A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V25	25A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V32	32A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V35	35A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V40	40A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V50	50A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V63	63A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V80	80A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V100	100A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V125	125A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V160	160A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V200	200A - NH0 - gG	459,000
	NH0GG50V224	224A - NH0 - gG	529,000
	NH0GG50V250	250A - NH0 - gG	529,000

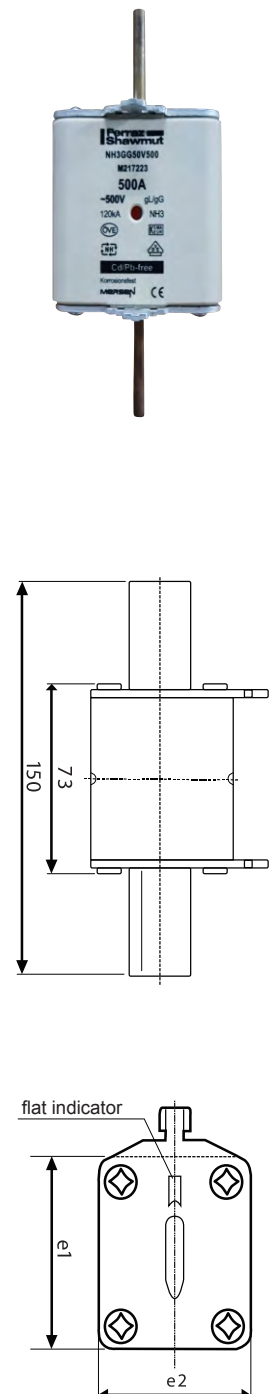
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH1 - 500VAC - gG NH1 - fuse links - 500VAC - gG			
  	NH1GG50V16	16A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V20	20A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V25	25A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V32	32A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V35	35A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V40	40A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V50	50A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V63	63A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V80	80A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V100	100A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	439,000
	NH1GG50V125	125A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	439,000
	NH1GG50V160	160A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	439,000
	NH1GG50V200	200A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	492,000
	NH1GG50V224	224A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	492,000
	NH1GG50V250	250A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	492,000
	NH1GG50V315	315A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	492,000
	NH1GG50V355	355A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	492,000

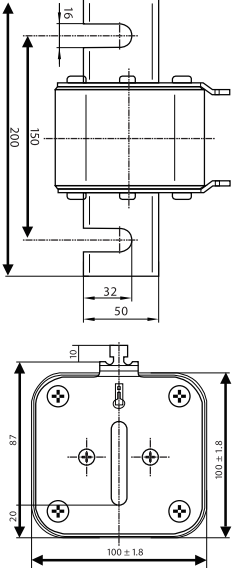
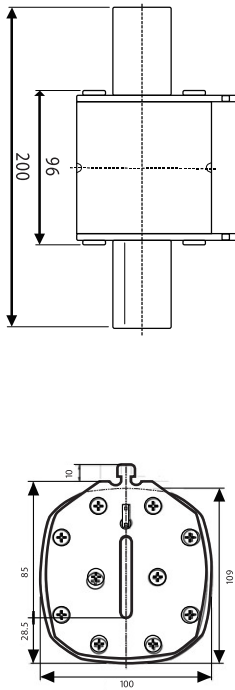
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH2 - 500VAC - gG NH 2 - fuse links - 500VAC - gG			
	NH2GG50V25	25A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V32	32A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V35	35A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V40	40A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V50	50A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V63	63A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V80	80A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V100	100A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V125	125A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V160	160A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V200	200A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V224	224A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V250	250A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	618,000
	NH2GG50V300	300A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	618,000
	NH2GG50V315	315A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	618,000
	NH2GG50V355	355A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	618,000
	NH2GG50V400	400A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	618,000
	NH2GG50V425	425A - NH2 - gG - e1=75 - e2=70	618,000
	NH2GG50V500	500A - NH2 - gG - e1=75 - e2=70	618,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH3 - 500VAC - gG NH 3 - fuse links - 500VAC - gG			
	NH3GG50V100	100A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	802,000
	NH3GG50V125	125A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	802,000
	NH3GG50V160	160A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	802,000
	NH3GG50V200	200A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	802,000
	NH3GG50V224	224A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	802,000
	NH3GG50V250	250A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	1,093,000
	NH3GG50V300	300A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	1,093,000
	NH3GG50V315	315A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	1,093,000
	NH3GG50V355	355A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	1,093,000
	NH3GG50V400	400A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	1,093,000
	NH3GG50V425	425A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	1,290,000
	NH3GG50V450	450A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	1,290,000
	NH3GG50V500	500A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	1,290,000
	NH3GG50V630	630A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	1,290,000
	NH3GG50V800	800A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	1,478,000

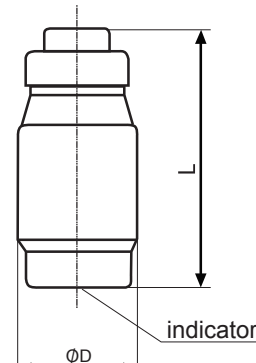
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì - NH4 - 500VAC - gG NH4 - fuse links - 500VAC - gG			
	NH4GG50V630-8	630A - NH4 - gG	5,774,000
	NH4GG50V800-8	800A - NH4 - gG	5,774,000
	NH4GG50V1000-8	1000A - NH4 - gG	6,325,000
	NH4GG50V1250-8	1250A - NH4 - gG	6,325,000
Cầu chì NH4a - 500VAC - gG NH4a - fuse links - 500VAC - gG			
	NH4AGG50V400-8	400A - NH4a - gG	5,950,000
	NH4AGG50V500-8	500A - NH4a - gG	5,950,000
	NH4AGG50V630-8	630A - NH4a - gG	5,950,000
	NH4AGG50V800-8	800A - NH4a - gG	5,950,000
	NH4AGG50V1000-8	1000A - NH4a - gG	6,612,000
	NH4AGG50V1250-8	1250A - NH4a - gG	6,612,000
	NH4AGG50V1600-8	1600A - NH4a - gG	6,612,000

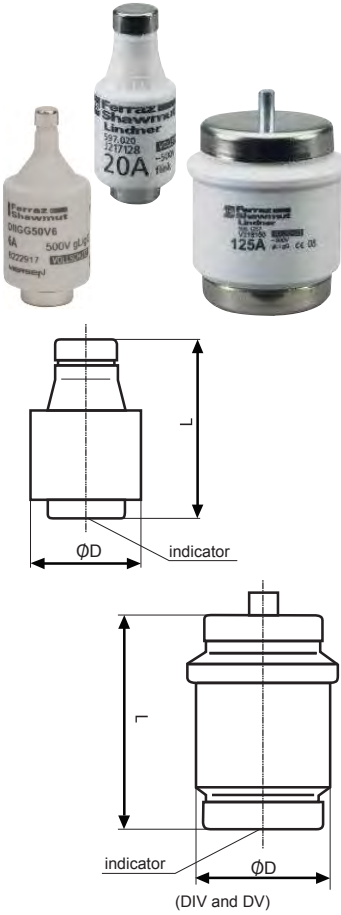
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ACCESSORIES FOR NH - FUSE SYSTEM			
Giá đỡ (chân đế) cầu chì NH00/000 NH4 Fuse Base - NH00/000 NH4			
 Size 00 to size 3 - 1P  Size NH4 - 1P  Size 00 to size 3 - 3P	BB001EP	NH00 - 1P - Screw	492,000
	BB11PP	NH1 - 1P - Screw	1,289,000
	BB21PP	NH2 - 1P - Screw	1,970,000
	BB31PP	NH3 - 1P - Screw	2,622,000
	BB41P	NH4 - 1P - Screw	7,846,000
	BB003EPVBLOC	NH00 - 3P - Screw	1,314,000
	BB13PP	NH1 - 3P - Screw	4,059,000
	BB23PP	NH2 - 3P - Screw	4,628,000
	BB33PP	NH3 - 3P - Screw	6,580,000
Dụng cụ tháo lắp cầu chì Fuse handle			
 	P215592	NH00 - NH4	769,000
	X216105	NH00 - NH4 (Có bao da bảo vệ)	4,267,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price																
DO - fuse system																			
Cầu chì DO 400 VAC - 250 VDC - gG DO - Fuse 400VAC - 250VDC - gG																			
  <table><tr><th>Type</th><th>Nominal current</th><th>D(mm)</th><th>L(mm)</th></tr><tr><td>D01</td><td>2 bis 16 A</td><td>11</td><td>36</td></tr><tr><td>D02</td><td>20 bis 63A</td><td>15</td><td>36</td></tr><tr><td>D03</td><td>80 und 100A</td><td>22</td><td>43</td></tr></table>	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)	D01	2 bis 16 A	11	36	D02	20 bis 63A	15	36	D03	80 und 100A	22	43	DO1GG40V2	2A - DO1 - E14	52,000
	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)															
	D01	2 bis 16 A	11	36															
	D02	20 bis 63A	15	36															
	D03	80 und 100A	22	43															
	DO1GG40V4	4A - DO1 - E14	52,000																
	DO1GG40V6	6A - DO1 - E14	52,000																
	DO1GG40V10	10A - DO1 - E14	52,000																
	DO1GG40V16	16A - DO1 - E14	52,000																
	DO2GG40V20	20A - DO2 - E18	52,000																
	DO2GG40V25	25A - DO2 - E18	52,000																
	DO2GG40V32	32A - DO2 - E18	75,000																
	DO2GG40V35	35A - DO2 - E18	75,000																
	DO2GG40V40	40A - DO2 - E18	75,000																
	DO2GG40V50	50A - DO2 - E18	75,000																
DO2GG40V63	63A - DO2 - E18	80,000																	
DO3GG40V80	80A - DO3 - M30 x 2	306,000																	
DO3GG40V100	100A - DO3 - M30 x 2	333,000																	

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price																				
Cầu chì trụ D - 500V AC/DC - gL- gG D Fuse 500V AC/DC - gL- gG																							
 <table><tr><th>Type</th><th>Nominal current</th><th>D(mm)</th><th>L(mm)</th></tr><tr><td>DII</td><td>2A bis 25 A</td><td>22</td><td>50</td></tr><tr><td>DIII</td><td>32A bis 63A</td><td>27</td><td>50</td></tr><tr><td>DIV</td><td>80A bis 100A</td><td>37</td><td>63</td></tr><tr><td>DV</td><td>125A bis 200A</td><td>45</td><td>63</td></tr></table>	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)	DII	2A bis 25 A	22	50	DIII	32A bis 63A	27	50	DIV	80A bis 100A	37	63	DV	125A bis 200A	45	63	DIIGG50V2	2A - DII - E27	54,000
	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)																			
	DII	2A bis 25 A	22	50																			
	DIII	32A bis 63A	27	50																			
	DIV	80A bis 100A	37	63																			
	DV	125A bis 200A	45	63																			
	DIIGG50V4	4A - DII - E27	54,000																				
	DIIGG50V6	6A - DII - E27	50,000																				
	DIIGG50V10	10A - DII - E27	50,000																				
	DIIGG50V16	16A - DII - E27	50,000																				
	DIIGG50V20	20A - DII - E27	50,000																				
	DIIGG50V25	25A - DII - E27	50,000																				
DIIIGG50V35	35A - DIII - E33	66,000																					
DIIIGG50V50	50A - DIII - E33	66,000																					
DIIIGG50V63	63A - DIII - E33	66,000																					
DIVGG50V100	100A - DIV - R 1 1/4"	408,000																					

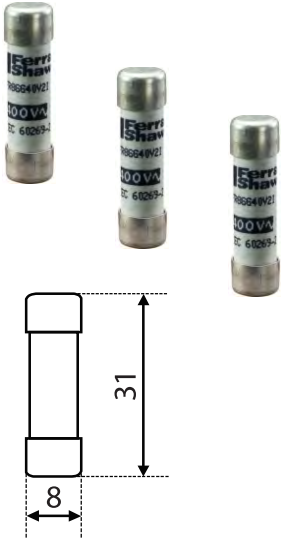
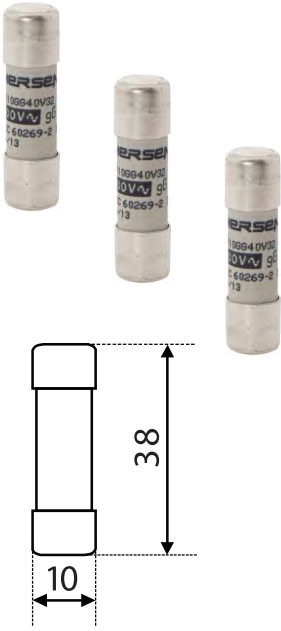
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ACCESSORIES FOR D/DO - FUSE SYSTEM			
Đế cầu chì gắn trên thanh rail, bao gồm chụp nhựa bảo vệ - D/DO Fuse base for Din-rail, included plastic cover - D/DO			
 (Base fuse DO -1 pole) (Base fuse DO -3 poles) (Basefuse D-1 pole) (Basefuse DII -3 pole)	B211463	DO1 - 16A - 1P - E14	209,000
	A219144	DO1 - 16A - 3P - E14	579,000
	M200663	DO2 - 63A - 1P - E18	297,000
	E222874	DO2 - 63A - 3P - E18	647,000
	F216067	DO3 - 100A - 1P - M30x2	2,130,000
	D211511	DII - 25A - 1P - E27	345,000
	N201768	DII - 25A - 3P - E27	1,695,000
	C216110	DIII - 63A - 1P - E33	567,000
	V215091	DIII - 63A - 3P - E33	1,795,000
Nắp chụp cầu chì D/DO Screw caps - D/DO			
	E212501	DO1 - 16A - E14	52,000
	T215044	DO2 - 63A - E18	62,000
	V215054	DO3 - 100A - M30x2	184,000
	L217130	DII - 25A - E27	80,000
	R217641	DIII - 63A - E33	114,000

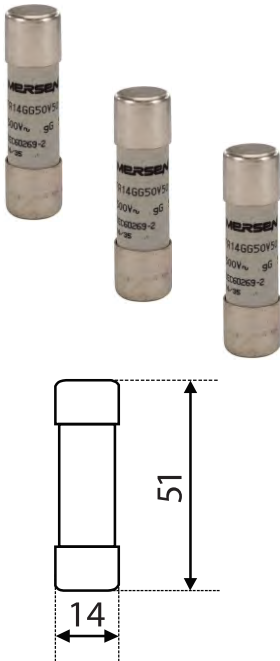
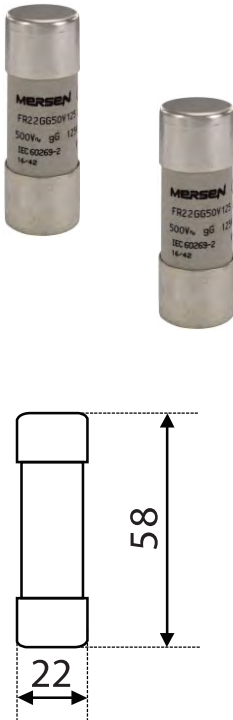
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Khoen định vị cầu chì D/DO D/DO - cartridge ring adapter inserts			
	J216576	DO1 - 2A - E14	33,000
	J219681	DO1 - 4A - E14	33,000
	P206438	DO1 - 6A - E14	33,000
	M213014	DO1 - 10A - E14	33,000
	S200668	DO2 - 20A - E18	46,000
	R213524	DO2 - 25A - E18	46,000
	J216070	DO2 - 32A/35A/40A - E18	46,000
	R218630	DO2 - 50A - E18	46,000
	T200669	DO3 - 80A - M30 x 2	68,000
	A219190	DII - 2A - E27	46,000
	D219722	DII - 4A - E27	46,000
	L222167	DII - 6A - E27	46,000
	F222921	DII - 10A - E27	46,000
	P200711	DII - 16A - E27	46,000
	D201253	DII - 20A - E27	52,000
	P201769	DII - 25A - E27	52,000
	C207071	DIII - 35A - E33	68,000
	E211512	DIII - 50A - E33	68,000
	J212022	DIII - 63A - E33	68,000
Khóa định vị mở khoen cầu chì D Key for D Gauge pieces			
	E216112	DII - DIII	726,000

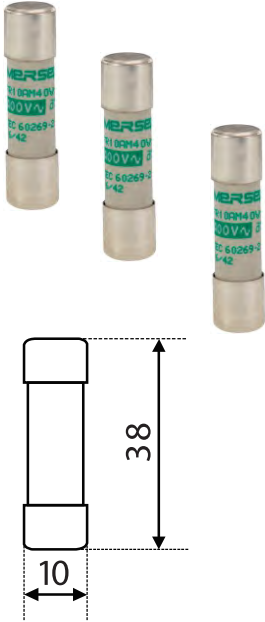
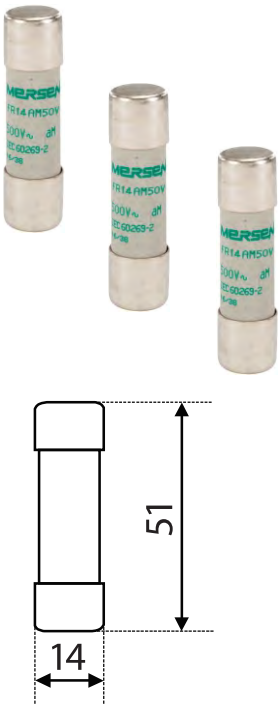
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cylindrical fuse system			
Cầu chì ống/Cylindrical fuse links Size 8 x 31 mm gG 400VAC			
	FR8GG40V2	2A - gG - 8 x 31 mm	73,000
	FR8GG40V4	4A - gG - 8 x 31 mm	73,000
	FR8GG40V6	6A - gG - 8 x 31 mm	73,000
	FR8GG40V8	8A - gG - 8 x 31 mm	73,000
	FR8GG40V10	10A - gG - 8 x 31 mm	73,000
	FR8GG40V16	16A - gG - 8 x 31 mm	73,000
	FR8GG40V20	20A - gG - 8 x 31 mm	73,000
	FR8GG40V25	25A - gG - 8 x 31 mm	73,000
Cầu chì ống/Cylindrical fuse links Size 10 x 38 mm gG 500VAC			
	FR10GG50V1	1A - gG - 10 x 38 mm	122,000
	FR10GG50V2	2A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V4	4A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V6	6A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V8	8A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V10	10A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V12	12A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V16	16A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V20	20A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG50V25	25A - gG - 10 x 38 mm	94,000
	FR10GG40V32	32A - gG - 10 x 38 mm (400V)	94,000

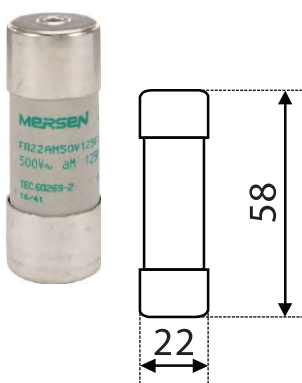
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống/Cylindrical fuse links Size 14 x 51 mm gG 690VAC			
	FR14GG69V2	2A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V4	4A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V6	6A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V8	8A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V10	10A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V12	12A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V16	16A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V20	20A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG69V25	25A - gG - 14 x 51 mm	148,000
	FR14GG50V32	32A - gG - 14 x 51 mm (500V)	148,000
	FR14GG50V40	40A - gG - 14 x 51 mm (500V)	148,000
	FR14GG50V50	50A - gG - 14 x 51 mm (500V)	148,000
Cầu chì ống/Cylindrical fuse links Size 22 x 58 mm gG 690VAC			
	FR22GG69V6	6A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V8	8A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V10	10A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V12	12A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V16	16A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V20	20A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V25	25A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V32	32A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V40	40A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V50	50A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V63	63A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG69V80	80A - gG - 22 x 58 mm	259,000
	FR22GG50V100	100A - gG - 22 x 58 mm (500V)	319,000
	FR22GG50V125	125A - gG - 22 x 58 mm (500V)	323,000

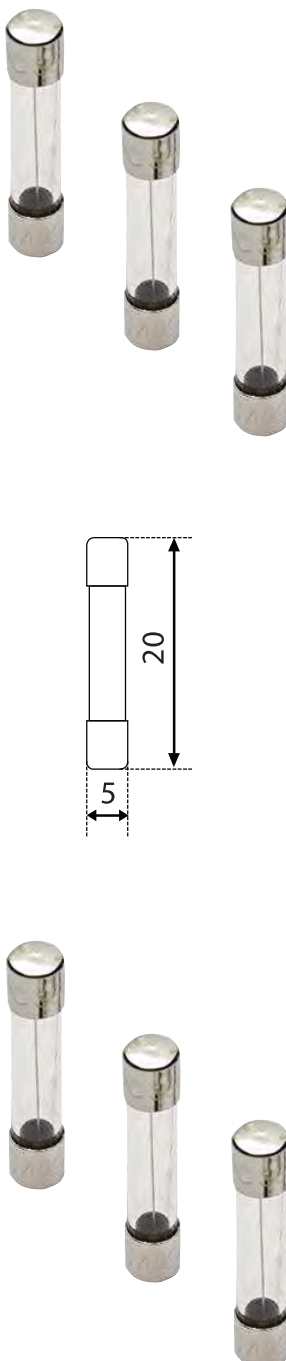
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống/Cylindrical fuse links Size 10 x 38 mm aM 500VAC			
	FR10AM50V2	2A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM50V4	4A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM50V6	6A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM50V8	8A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM50V10	10A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM50V12	12A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM50V16	16A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM50V20	20A - aM - 10 x 38 mm	118,000
	FR10AM40V25	25A - aM - 10 x 38 mm (400V)	118,000
	FR10AM40V32	32A - aM - 10 x 38 mm (400V)	156,000
Cầu chì ống/Cylindrical fuse links Size 14 x 51 mm aM 690VAC			
	FR14AM69V2	2A - aM - 14 x 51 mm	217,000
	FR14AM69V4	4A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM69V6	6A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM69V8	8A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM69V10	10A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM69V12	12A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM69V16	16A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM69V20	20A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM69V25	25A - aM - 14 x 51 mm	186,000
	FR14AM50V32	32A - aM - 14 x 51 mm (500V)	225,000
	FR14AM50V40	40A - aM - 14 x 51 mm (500V)	229,000
	FR14AM50V50	50A - aM - 14 x 51 mm (500V)	229,000

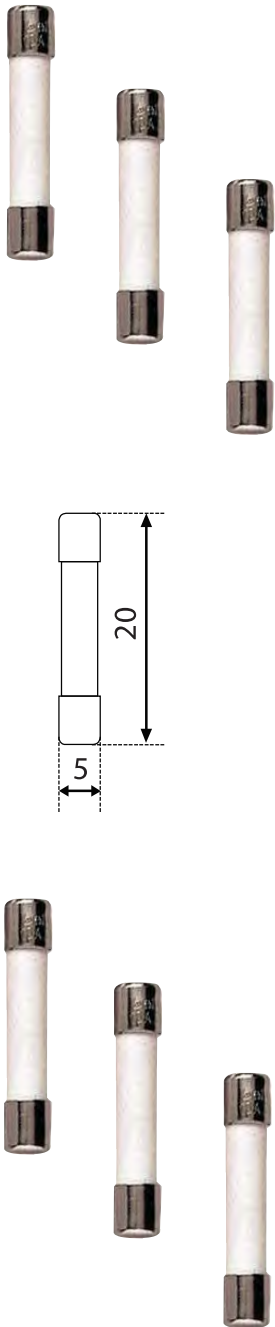
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống/Cylindrical fuse links Size 22 x 58 mm aM 690VAC			
	FR22AM69V40	40A - aM - 22 x 58 mm	348,000
	FR22AM69V50	50A - aM - 22 x 58 mm	348,000
	FR22AM69V63	63A - aM - 22 x 58 mm	380,000
	FR22AM69V80	80A - aM - 22 x 58 mm	380,000
	FR22AM50V100	100A - aM - 22 x 58 mm (500V)	402,000
	FR22AM50V125	125A - aM - 22 x 58 mm (500V)	402,000
ACCESSORIES FOR CYLINDRICAL - FUSE SYSTEM			
Đế cầu chì/Fuse-holders Size 10 x 38 mm 690V AC/DC - max. 32A			
 with indicator (1 pole)	CMC101	P1062705 1P	388,000
	CMC102	H1062699 2P	829,000
	CMC103	E1062696 3P	1,223,000
	CMC103N	Y1062690 3P + N	2,314,000
Đế cầu chì/Fuse-holders Size 14 x 51 mm 690V AC/DC - max. 50A			
 (2 poles)	CMS141	A331016 1P	1,004,000
	CMS142	R331031 2P	1,714,000
	CMS143	S331032 3P	2,598,000
	CMS143N	D331042 3P+N	4,820,000
Đế cầu chì/Fuse-holders Size 22 x 58 mm 690V AC/DC - max. 125A			
 (3 poles)	CMS221	T331079 1P	1,693,000
	CMS222	Q331122 2P	4,016,000
	CMS223	E331135 3P	5,956,000

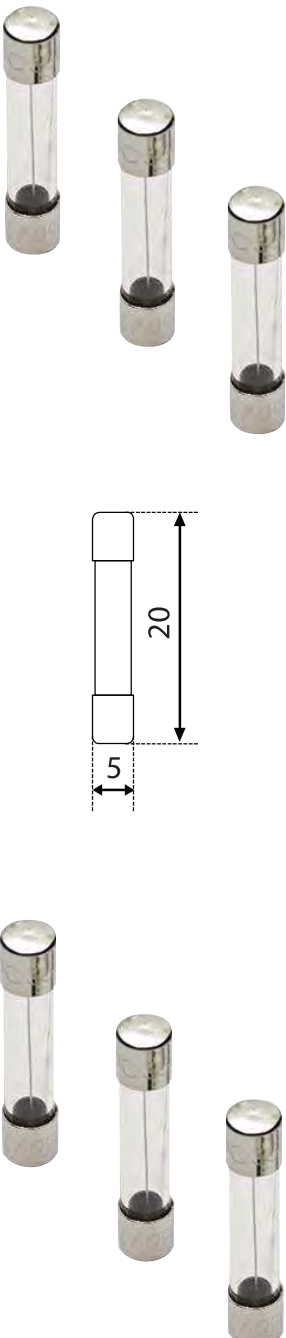
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
G - Miniature fuse system			
Cầu chì ống kiếng/Glasstube miniature fuse links Size 5 x 20 mm 250VAC F (rapid)			
	520.604	50mA - F - 5 x 20 mm	98,000
	520.605	63mA - F - 5 x 20 mm	98,000
	520.606	80mA - F - 5 x 20 mm	49,000
	520.607	100mA - F - 5 x 20 mm	29,000
	520.608	125mA - F - 5 x 20 mm	29,000
	520.609	160mA - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.610	200mA - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.611	250mA - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.612	315mA - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.613	400mA - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.614	500mA - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.615	630mA - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.616	800mA - F - 5 x 20 mm	2,000
	520.617	1A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.618	1.25A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.619	1.6A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.620	2A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.621	2.5A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.622	3.15A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.623	4A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.624	5A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.625	6.3A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.026	8A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.027	10A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.028	12,5A - F - 5 x 20 mm	25,000
	520.030	16A - F - 5 x 20 mm	25,000

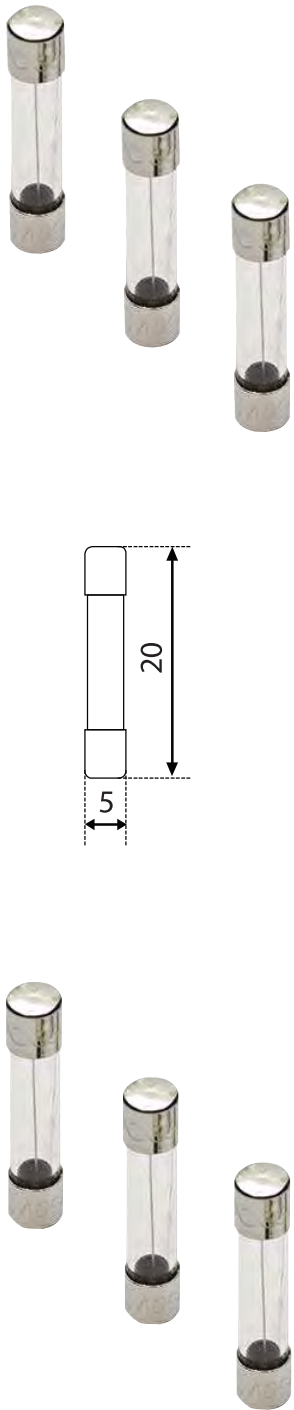
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
G - Miniature fuse system			
Cầu chì ống sứ/Ceramic tube miniature fuse links Size 5 x 20 mm 250VAC F (rapid)			
	520.504	50mA - F - 5 x 20 mm	118,000
	520.505	63mA - F - 5 x 20 mm	118,000
	520.506	80mA - F - 5 x 20 mm	64,000
	520.507	100mA - F - 5 x 20 mm	49,000
	520.508	125mA - F - 5 x 20 mm	49,000
	520.509	160mA - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.510	200mA - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.511	250mA - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.512	315mA - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.513	400mA - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.514	500mA - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.515	630mA - F - 5 x 20 mm	96,000
	520.516	800mA - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.517	1A - F - 5 x 20 mm	96,000
	520.518	1.25A - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.519	1.6A - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.520	2A - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.521	2.5A - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.522	3.15A - F - 5 x 20 mm	96,000
	520.523	4A - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.524	5A - F - 5 x 20 mm	96,000
	520.525	6.3A - F - 5 x 20 mm	96,000
	520.526	8A - F - 5 x 20 mm	33,000
	520.527	10A - F - 5 x 20 mm	96,000

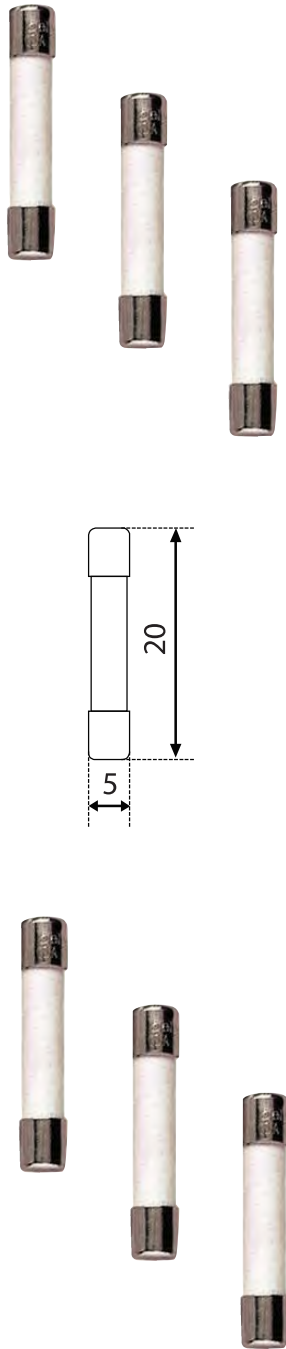
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống kiếng/Glasstube miniature fuse links Size 5 x 20 mm 250VAC M (medium)			
	521.002	32mA - M - 5 x 20 mm	203,000
	521.004	50mA - M - 5 x 20 mm	203,000
	521.005	63mA - M - 5 x 20 mm	124,000
	521.006	80mA - M - 5 x 20 mm	79,000
	521.007	100mA - M - 5 x 20 mm	49,000
	521.008	125mA - M - 5 x 20 mm	49,000
	521.009	160mA - M - 5 x 20 mm	49,000
	521.010	200mA - M - 5 x 20 mm	49,000
	521.011	250mA - M - 5 x 20 mm	49,000
	521.012	315mA - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.013	400mA - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.014	500mA - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.015	630mA - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.016	800mA - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.017	1A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.018	1.25A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.019	1.6A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.020	2A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.021	2.5A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.022	3.15A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.023	4A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.024	5A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.025	6.3A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.026	8A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.027	10A - M - 5 x 20 mm	25,000
	521.030	16A - M - 5 x 20 mm	32,000

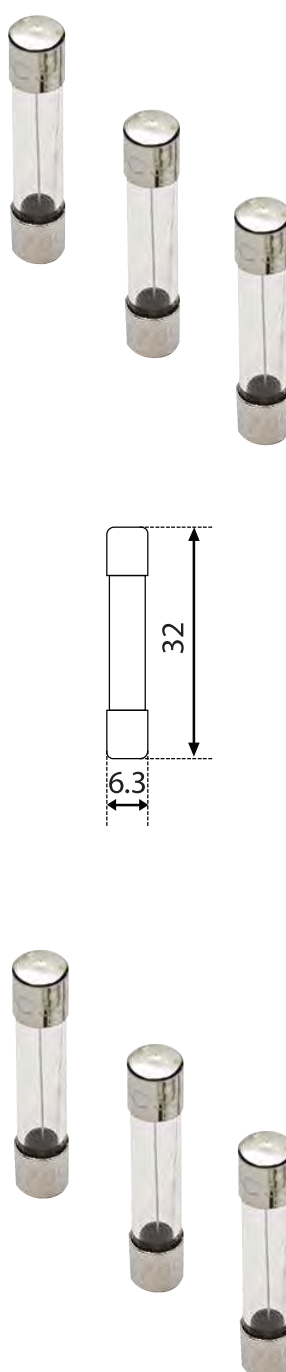
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống kiếng/Glasstube miniature fuse links Size 5 x 20 mm 250VAC T (slow)			
	522.502	32mA - T - 5 x 20 mm	109,000
	522.504	50mA - T - 5 x 20 mm	109,000
	522.505	63mA - T - 5 x 20 mm	96,000
	522.506	80mA - T - 5 x 20 mm	96,000
	522.507	100mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.508	125mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.509	160mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.510	200mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.511	250mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.512	315mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.513	400mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.514	500mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.515	630mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.516	800mA - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.517	1A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.518	1.25A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.519	1.6A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.520	2A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.521	2.5A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.522	3.15A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.523	4A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.524	5A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.525	6.3A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.526	8A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.527	10A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.028	12.5A - T - 5 x 20 mm	25,000
	522.030	16A - T - 5 x 20 mm	25,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống sứ/Ceramic tube miniature fuse links Size 5 x 20 mm 250VAC T (slow)			
	522.707	100mA - T - 5 x 20 mm	79,000
	522.708	125mA - T - 5 x 20 mm	79,000
	522.709	160mA - T - 5 x 20 mm	79,000
	522.710	200mA - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.711	250mA - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.712	315mA - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.713	400mA - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.714	500mA - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.715	630mA - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.716	800mA - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.717	1A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.718	1.25A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.719	1.6A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.720	2A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.721	2.5A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.722	3.15A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.723	4A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.724	5A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.725	6.3A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.726	8A - T - 5 x 20 mm	33,000
	522.727	10A - T - 5 x 20 mm	33,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống kính/Glasstube miniature fuse links Size 6.3 x 32 mm 250VAC F (rapid)			
	632.604	50mA - F - 6.3 x 32 mm	179,000
	632.605	63mA - F - 6.3 x 32 mm	179,000
	632.606	80mA - F - 6.3 x 32 mm	179,000
	632.607	100mA - F - 6.3 x 32 mm	70,000
	632.608	125mA - F - 6.3 x 32 mm	70,000
	632.609	160mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.610	200mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.611	250mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.612	315mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.613	400mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.614	500mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.615	630mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.616	800mA - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.617	1A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.618	1.25A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.619	1.6A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.620	2A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	UL 632.621	2.5A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	UL 632.622	3,5A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	UL 632.623	4A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	UL 632.624	5A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	UL 632.625	6A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	UL 632.626	8A - F - 6.3 x 32 mm	43,000
	UL 632.627	10A - F - 6.3 x 32 mm	43,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống kiếng/Glasstube miniature fuse links Size 6.3 x 32 mm 250VAC T (slow)			
	632.304	50mA - T - 6.3 x 32 mm	148,000
	632.305	63mA - T - 6.3 x 32 mm	148,000
	632.306	80mA - T - 6.3 x 32 mm	130,000
	632.307	100mA - T - 6.3 x 32 mm	64,000
	632.308	125mA - T - 6.3 x 32 mm	64,000
	632.309	160mA - T - 6.3 x 32 mm	58,000
	632.310	200mA - T - 6.3 x 32 mm	58,000
	632.311	250mA - T - 6.3 x 32 mm	58,000
	632.312	315mA - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.313	400mA - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.314	500mA - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.315	630mA - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.316	800mA - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.317	1A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.318	1.25A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.319	1.6A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.320	2A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.321	2.5A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.322	3.15A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.323	4A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.324	5A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.325	6.3A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.326	8A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.327	10A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.328	12.5A - T - 6.3 x 32 mm	43,000
	632.330	16A - T - 6.3 x 32 mm	43,000

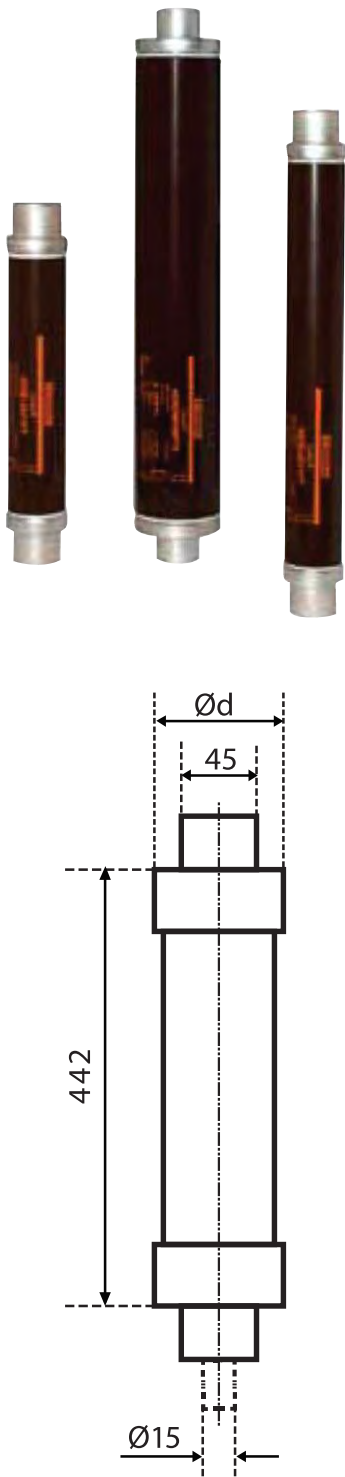
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống sứ/Ceramic tube miniature fuse links Size 6.3 x 32 mm 500VAC F (rapid)			
	632.507	100mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.508	125mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.509	160mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.510	200mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.511	250mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.512	315mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.513	400mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.514	500mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.515	630mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.516	800mA - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.517	1A - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.518	1.25A - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.519	1.6A - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.520	2A - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.521	2.5A - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.522	3.15A - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.523	4A - F - 6.3 x 32 mm	98,000
	632.524	5A - F - 6.3 x 32 mm	136,000
	632.525	6.3A - F - 6.3 x 32 mm	136,000
	632.526	8A - F - 6.3 x 32 mm	136,000
	632.527	10A - F - 6.3 x 32 mm	136,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống sứ/Ceramic tube miniature fuse links Size 6.3 x 32 mm 500VAC T (slow)			
	632.707	100mA - T - 6.3 x 32 mm	246,000
	632.708	125mA - T - 6.3 x 32 mm	246,000
	632.709	160mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.710	200mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.711	250mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.712	315mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.713	400mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.714	500mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.715	630mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.716	800mA - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.717	1A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.718	1.25A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.719	1.6A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.720	2A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.721	2.5A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.722	3.15A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.723	4A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.724	5A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.725	6.3A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.726	8A - T - 6.3 x 32 mm	140,000
	632.727	10A - T - 6.3 x 32 mm	170,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
HIGH VOLTAGE FUSE LINKS partial range fuse links in accordance with VDE 0670 part 4/DIN 43 625 - KEMA tested - suitable for indoor and outdoor specification design with striker in accordance with 43 625			
Norminal voltage 10/24 kV			
	F1000252A	6.3A (d = 56 mm)	5,906,000
	G1000253A	10A (d = 56 mm)	5,906,000
	H1000254A	16A (d = 56 mm)	5,906,000
	J1000255A	20A (d = 56 mm)	5,906,000
	K1000256A	25A (d = 56 mm)	6,430,000
	L1000257A	31.5 (d = 56 mm)	7,744,000
	M1000258A	40A (d = 56 mm)	8,426,000
	N1000259A	50A (d = 65 mm)	9,054,000
	P1000260A	63A (d = 65 mm)	10,208,000
	Q1000261A	80A (d = 65 mm)	12,908,000
	R1000262A	100A (d = 88 mm)	15,470,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Diễn giải Description			Đơn giá (VNĐ) Unit Price
B/C - Curve 10 kA	Số cực Poles	Dòng điện (A) Current (A)	Mã số Cat. No.	
	1 Pole	6	09 916 199	316,000
	1 Pole	10	09 916 201	316,000
	1 Pole	16	09 916 203	316,000
	1 Pole	20	09 916 204	316,000
	1 Pole	25	09 916 205	316,000
	1 Pole	32	09 916 206	316,000
	1 Pole	40	09 916 207	316,000
	1 Pole	50	09 916 208	556,000
	1 Pole	63	09 916 209	818,000
	2 Pole	6	09 916 259	776,000
	2 Pole	10	09 916 261	776,000
	2 Pole	16	09 916 263	776,000
	2 Pole	20	09 916 264	776,000
	2 Pole	25	09 916 265	776,000
	2 Pole	32	09 916 266	776,000
	2 Pole	40	09 916 267	776,000
	2 Pole	50	09 916 268	1,274,000
	2 Pole	63	09 916 269	1,683,000
	3 Pole	6	09 916 289	2,362,000
	3 Pole	10	09 916 291	2,362,000
	3 Pole	16	09 916 293	2,362,000
	3 Pole	20	09 916 294	2,362,000
	3 Pole	25	09 916 295	2,362,000
	3 Pole	32	09 916 296	2,362,000
	3 Pole	40	09 916 297	2,362,000
	3 Pole	50	09 916 298	3,107,000
	3 Pole	63	09 916 299	3,404,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Diễn giải Description					Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Sensitive to AC residual current	Số cực Poles	Dòng điện Current (A)	Dòng rò Sensitive (A)	Điện áp Voltage (V) 50Hz	Mã số Cat. No.	
	2 poles	25	0,03	230	09 124 602	2,782,000
	2 poles	40	0,03	230	09 134 602	2,782,000
	2 poles	63	0,03	230	09 144 602	2,782,000
	4 poles	25	0,03	230/400	09 124 902	4,174,000
	4 poles	40	0,03	230/400	09 134 902	4,174,000
	4 poles	63	0,03	230/400	09 144 902	5,776,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	55 -1000 -005	Đèn ố trần tròn, thủy tinh, lưới nhựa_IP44 Màu: Trắng hoặc xanh Kích thước: D: 220 x H: 100mm, 100W Bóng đèn đuôi vặn: E27 (Không bao gồm)	TAM HẾT HÀNG
	55 -1000 -006		
	57 -1005 -0005	Đèn ố trần oval, thủy tinh, lưới nhựa_IP 44 Màu: Trắng, xanh hoặc đen Kích thước: L: 170 x B: 125 x H: 100mm, 60W Bóng đèn đuôi vặn: E27 (Không bao gồm)	TAM HẾT HÀNG
	57 -1005 -0006		
	57 -1005 -0001		
	79 -0L000 -0006	Đèn chiếu sáng di động Bóng LED 22W Nguồn điện 220VAC, cáp dài 2.5m Mức bảo vệ: IP54_Trọng lượng: 1,545kg L: 250 x W: 215 x D: 155mm	TAM HẾT HÀNG
	79 -0L200 -0006	 Đèn chiếu sáng di động có ổ cắm Bóng LED 22 W 2 ổ cắm Schuko Nguồn điện 220VAC_Cáp 2.5m IP54_Trọng lượng: 1,75kg 250 x 215 x 155mm 	TAM HẾT HÀNG
	74 -0063 -0001	 Đèn LED cầm tay 21 x LED 0,07W + 5 LED 0,07W Battery: Li-on 2000m Ah, sử dụng được 8h. Kèm theo bộ sạc 250VAC và sạc xe hơi L: 250 x B: 55 x H: 43mm 	TAM HẾT HÀNG

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT



Bals Norm





Simply. Well. Connected.



THIEN VIET ELECTRICAL SERVICE & TRADING CO.,

🏠 648 Dien Bien Phu, Vuon Lai Ward , Ho Chi Minh City, Viet Nam

☎ (+84 28) 38352646 - 38352644 - 38309916

✉ kinhdoanh@thivico.com 🌐 www.thivico.com / www.dienthienviet.com

Hotline: 0924 440 440